



BEQ HOLDINGS  
WEALTH FARMING

BeQ HOLDINGS

# CHỈ SỐ BEQ VNX VIETNAM TOP 10 SUPERSTAR

Tiếp thêm sức mạnh cho tương lai đang lên của Việt Nam

Tháng chín, 2026



Chỉ số BeQ Vietnam VNX Top 10 Superstar

**24%**

Hiệu suất cuốn chiếu 12 tháng \*

\*Cập nhật: 30 tháng 9, 2026

Cùng thời điểm, hiệu suất của chỉ số VNI và S&P500 lần lượt là 6.49% và 15.09%

## Chuỗi chỉ số BeQ Vietnam VNX Superstar

### Thiết kế

Chỉ số được thiết kế tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng quy định UCITS (Quy định về đầu tư tập thể trong chứng khoán có thể chuyển nhượng của EU), đảm bảo tính phù hợp để làm cơ sở cho các quỹ đầu tư, quỹ hoán đổi danh mục (ETF), các sản phẩm phái sinh và sản phẩm cấu trúc.

### Benchmark (Chỉ số tham chiếu)

Chỉ số BeQ Vietnam VNX Superstar bao quát tất cả các cổ phiếu Việt Nam đủ điều kiện theo bộ chỉ số FTSE Emerging (Thị trường Mới nổi của FTSE). Chỉ số được tính toán theo phương pháp trọng số vốn hóa thị trường toàn phần, với giá trị cơ sở bắt đầu từ 1.000 điểm vào ngày cơ sở 31/12/2024.

### Tradable (Chỉ số giao dịch)

Chỉ số BeQ Vietnam VNX Top 10 Superstar lựa chọn ra 10 cổ phiếu thành phần "tốt nhất" từ chỉ số BeQ Vietnam VNX Superstar dựa trên các tiêu chí: tính thanh khoản, vốn hóa điều chỉnh theo tỷ lệ tự do chuyển nhượng (free float) và tỷ lệ sở hữu nước ngoài còn lại (remaining room). Chỉ số này được tính theo phương pháp trọng số vốn hóa thị trường điều chỉnh, bắt đầu từ 1.000 điểm vào ngày cơ sở 31/12/2024.

### Variants (Các biến thể)

Dòng chỉ số chính BeQ Vietnam VNX Superstar được tính toán theo định dạng Chỉ số giá (Price Return - PR). Ngoài ra, các phiên bản Chỉ số thu nhập tổng cộng (Total Return - TR) và Chỉ số thu nhập thuần (Net Return - NR) cũng luôn sẵn có.

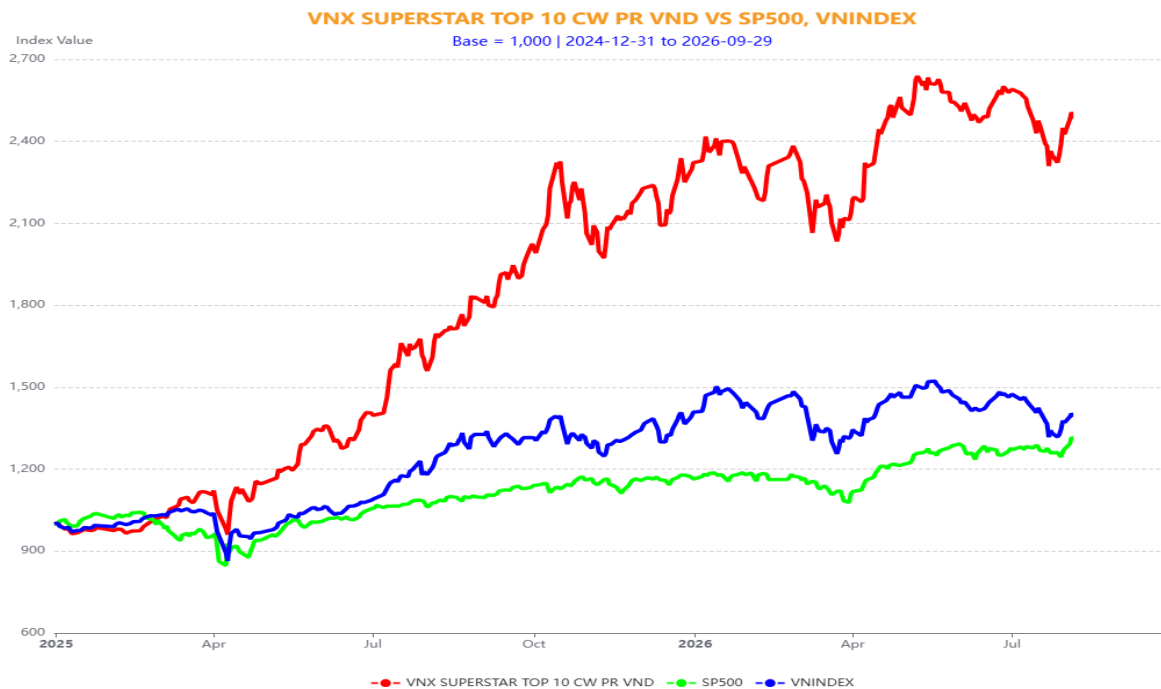
Đơn vị tiền tệ chuẩn của chỉ số là VND. Bên cạnh đó, các phiên bản tiền tệ bổ sung như AUD, CAD, CNY, EUR, GBP, HKD, JPY, KRW, SGD, USD, và USDC cũng được cung cấp để giúp các nhà đầu tư nước ngoài theo dõi hiệu suất đầu tư thực tế của họ.

### Thành phần

#### Top 5 Công ty của Chỉ số BeQ Vietnam VNX Top 10 Superstar

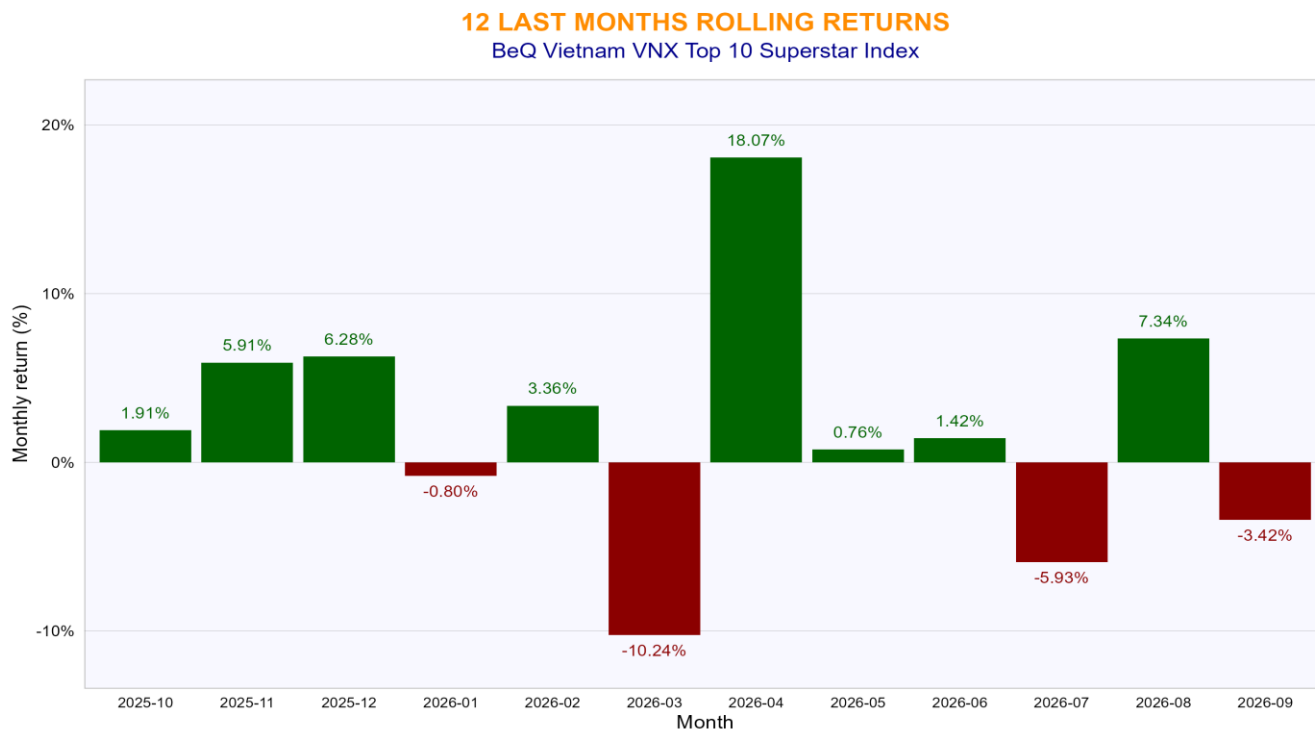
| Thứ tự | Tên                                      | Mã | Nhóm ngành   | Sàn giao dịch | Tỷ trọng |
|--------|------------------------------------------|----|--------------|---------------|----------|
| 1      | ██████████                               | ██ | Bất động sản | HSX           | 15.59%   |
| 2      | ██████████                               | ██ | Bất động sản | HSX           | 15.15%   |
| 3      | ██████████                               | ██ | Tài chính    | HSX           | 13.94%   |
| 4      | ████████████████████████████████████████ | ██ | Tài chính    | HSX           | 11.58%   |
| 5      | ██████████                               | ██ | Tài chính    | HSX           | 10.74%   |

## Hiệu suất hiện tại



Cập nhật: 30 tháng 9, 2026

## Hiệu suất 12 tháng



Cập nhật: 30 tháng 9, 2026

## Bảng thông tin: Chỉ số BeQ Vietnam VNX Top 10 Superstar

| Yếu tố                    | Description                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên                       | BeQ Vietnam VNX Top 10 Superstar Index                                                                                                                                                                                                                                         |
| Mã                        | INDVNXSUPERSTAR10[CW][PR][VND]                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Nhóm                      | SUPERSTAR                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Mô tả ngắn                | Chỉ số BeQ Vietnam VNX Top 10 Superstar làm nổi bật Top 10 cổ phiếu Việt Nam có tính thanh khoản cao nhất và vốn hóa lớn nhất, với triển vọng mạnh mẽ được đưa vào các bộ chỉ số thị trường mới nổi của FTSE và MSCI cũng như các quỹ đầu tư thị trường mới nổi (EM) toàn cầu. |
| Tiêu chí lựa chọn         | Top 10 cổ phiếu tốt nhất xét theo thanh khoản (giá trị giao dịch) và vốn hóa (điều chỉnh theo tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng - free float và room còn lại)                                                                                                                 |
| Chu kỳ xem xét            | Hàng tháng cho đến tháng 9/2026 (ngày có hiệu lực); sau đó chuyển sang hàng quý vào tháng 3,6,9 và 12.                                                                                                                                                                         |
| Ngày rà soát              | Ngày có hiệu lực: vào cuối tháng rà soát<br>Ngày công bố: 1 tuần trước ngày có hiệu<br>Ngày chốt dữ liệu: cuối ngày của tháng liền trước                                                                                                                                       |
| Phương pháp tính trọng số | Vốn hóa theo tỷ lệ free float (điều chỉnh theo free float và room còn lại), giới hạn tối đa 15% cho mỗi cổ phiếu (CW – vốn hóa).<br>Phương pháp tính trọng số khác: Trọng số bằng nhau (EW).                                                                                   |
| Phiên bản chỉ số          | PR (Giá), NR (Lợi nhuận ròng), TR (Tổng lợi nhuận)                                                                                                                                                                                                                             |
| Loại tiền tệ              | VND và có sẵn bằng AUD, CAD, CNY, EUR, GBP, HKD, JPY, KRW, SGD, USD và USDC.                                                                                                                                                                                                   |
| Tần suất tính toán        | Cuối ngày giao dịch                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Tổng số lượng chỉ số      | 48                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Ngày cơ sở                | 31/12/2024                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Giá trị cơ sở             | 1,000                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Ngày ra mắt               | 09/10/2025 (sau ngày công bố của FTSE)                                                                                                                                                                                                                                         |
| Mức cao lịch sử           | 2642.49                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Mức thấp lịch sử          | 959.98                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Trang web                 | <a href="http://www.ccpi.vn">www.ccpi.vn</a><br>dashboardlite.ccpi.vn                                                                                                                                                                                                          |